

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NINH SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NINH SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301169370

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đại Sơn , Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0373013563

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, công trình giao thông, đường bộ ;<br>- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cấp thoát nước.<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp<br>- Thiết kế san nền, hạ tầng kỹ thuật<br>- Thiết kế công trình thủy lợi<br>- Thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế cấp, thoát nước, môi trường nước<br>- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV<br>- Thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy tự động và thiết bị bảo vệ<br>- Thiết kế nội thất, nội thất thông minh<br>- Tư vấn quản lý dự án công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thủy lợi giao thông<br>- Lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình mà công ty có ngành nghề thiết kế<br>- Thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán các công trình thuộc lĩnh vực mà công ty có ngành nghề thiết kế<br>- Giám sát chất lượng công trình xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án hạ tầng kỹ thuật | 7110     |
| 2.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120     |

|     |                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 3.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730        |
| 4.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất                                                                                 | 7410        |
| 5.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                             | 1410(Chính) |
| 6.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                       | 1430        |
| 7.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                             | 1512        |
| 8.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                 | 2610        |
| 9.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                  | 2620        |
| 10. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                             | 2630        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                         | 2640        |
| 12. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                             | 2651        |
| 13. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                           | 2652        |
| 14. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                     | 2670        |
| 15. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                             | 2710        |
| 16. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                     | 2720        |
| 17. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                        | 2731        |
| 18. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                     | 2732        |
| 19. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                    | 2733        |
| 20. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                          | 2740        |
| 21. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                  | 2750        |
| 22. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                | 2790        |
| 23. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                     | 2811        |
| 24. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                             | 2812        |
| 25. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                 | 2813        |
| 26. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                               | 2814        |
| 27. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                              | 2817        |
| 28. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                              | 2829        |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                          | 4101        |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                    | 4102        |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                              | 4211        |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                               | 4212        |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                   | 4221        |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                        | 4222        |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                         | 4223        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: (Loại trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng).                                                                                                                            | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: (Loại trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản). | 4322 |
| 43. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 44. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 45. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Trừ kinh doanh dược phẩm )                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 47. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4751 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4752 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4753 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4759 |
| 51. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 52. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                   | 4782 |
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                            | 4921 |
| 54. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                   | 4922 |
| 55. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                  | 4929 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 58. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 59. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                  | 5011 |
| 60. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                    | 5012 |
| 61. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 62. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                        | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 63. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>( Trừ kinh doanh kho bãi )                                                                                                                                                                                   | 5210                                                                |
| 64. | Bốc xếp hàng hóa<br>( Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không )                                                                                                                                                                                | 5224                                                                |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                     | 5225                                                                |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                         | 5229                                                                |
| 67. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐĂNG SƠN  | Thôn Lộ Bao, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                      | 600.000.000           | 30,000    | 125612964                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN ĐĂNG NINH | Thôn Ngô Xá, Xã Phật Tích, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                    | 800.000.000           | 40,000    | 125561753                                                                                                                                         |         |
| 3   | PHẠM MẠNH TƯỜNG  | Khu 1, Xã Tề Lễ, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                              | 600.000.000           | 30,000    | 131677733                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/07/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125561753

Ngày cấp: 27/04/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ngô Xá, Xã Phật Tích, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Ngô Xá, Xã Phật Tích, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh

